

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ						
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	59.0	59.0	59.0	100.0	Đạt
2	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	207	132.9	125.696	60.7	Không đạt
3	Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/ha/năm	108.0	115.7	115.7	107.2	Vượt
II	CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI						
4	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	50	50	50	0.0	Đạt
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10.5	10.4	10.69	0.2	Không đạt
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	9.70	9.4	9.4	-0.3	Vượt
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	93	96	96	3.0	Vượt
5	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia	%	83.3	78.6	78.6	-4.8	Không đạt
	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II	%	53.3	53.6	53.6	0.3	Đạt
6	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	950	950	950	100.0	Đạt
	Số lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên	Người	350	250	250	71.4	Không đạt
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn	%	84.5	84.5	84.5	0.0	Đạt
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96.3	96.3	96.3	0.0	Đạt
	Tỷ lệ bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98.6	100	100	1.39	Vượt
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98	98	98	0.0	Đạt
	Tỷ lệ các tuyến phố đạt tuyến phố văn minh	%	71.8	83.2	83.2	11.5	Vượt
	Tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị	%	0.0	0.0	0.0	0.0	
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG						
8	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100	100	0.0	Đạt
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100	100	100	0.0	Đạt
	+ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	85	85	85	0.0	Đạt

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	%	100	100	100	0.0	Đạt
Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	0.0	Đạt

Biểu số 2

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
A	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GIÁ HIỆN HÀNH)	Tỷ đồng	445.2	467.4	467.4	105	
	- Nông nghiệp	„	410.7	431.4	431.4	105	
	Trong đó: + Trồng trọt	„	266.50	286.1	286.1	107	
	+ Chăn nuôi	„	128.2	129.3	129.3	101	
	+ Dịch vụ NN	„	16	16.0	16.0	100	
	- Lâm nghiệp	„	6.5	8.1	8.1	125	
	- Thủy sản	„	27.96	28.0	28.0	100	
B	NÔNG NGHIỆP						
	- Tổng diện tích đất nông nghiệp canh tác	Ha	2,726	2,713.2	2,713.2	100	
	- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Tr.đ/ha/năm	108	115.7	115.7	107	
	- Giá trị sản xuất vùng chuyên canh tập trung	Tr.đ/ha/năm	226	226	226	100	
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	3,489	3,493	3,493	100	
	- Tổng diện tích sản xuất tăng vụ	Ha	762.8	779.3	779.3	102	
I	Sản lượng lương thực						
	- Tổng SLLT có hạt	Tấn	8,557	8,007	8,007	94	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	2,729	2,704	2,704	99	
	Cơ cấu thóc ruộng trong TSLLT	%	31.9	33.8	33.8	106	
1	Diện tích cây hàng năm	Ha	2,146	2,104.8	2,104.8	98	
a	Cây lương thực (Có hạt)						
	Diện tích	Ha	1,764	1,694	1,694	96	
	Sản lượng	Tấn	8,557	8,007	8,007	94	
+	Lúa mùa: Diện tích	Ha	510.5	510.5	510.5	100	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	53	100	
	Sản Lượng	Tấn	2,704	2,704	2,704	100	
+	Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	5				
	Năng suất	Tạ/ha	50				
	Sản Lượng	Tấn	25				

	Trong đó: Diện tích lúa hàng hóa tập trung	Ha	329.2	329.2	329.2	100
	Năng suất	Tạ/ha	51.2	51.2	51.2	100
	Sản Lượng	Tấn	1,684.3	1,684.3	1,684.3	100
+	Cây ngô: Diện tích	Ha	1,248	1,183	1,183	95
	+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Ha	712	646.9	646.9	91
	+ Vụ thu đông	Ha	376.5	376.5	376.5	100
	+ Vụ đông	Ha	160	160	160	100
	Năng suất	Tạ/ha	46.7	44.8	44.8	96
	+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Tạ/ha	48.5	45.3	45.3	93
	+ Vụ thu đông	Tạ/ha	47.1	47.1	47.1	100
	+ Vụ đông	Tạ/ha	37.5	37.5	37.5	100
	Sản Lượng	Tấn	5,828	5,303	5,303	91
	+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Tấn	3,453.6	2,928.7	2,928.7	85
	+ Vụ thu đông	Tấn	1,773.8	1,773.8	1,773.8	100
	+ Vụ đông	Tấn	600.6	600.6	600.6	100
b	Cây mầu					
	Diện tích	Ha	301	329.8	329.8	110
	Sản lượng	Tấn	2,826	3,127	3,127	111
+	Cây rau mầu khác	Ha	249.8	278.8	278.8	112
	- Diện tích rau chính	Ha	54	62	62	114
	- Diện tích rau tăng vụ	Ha	195.3	216.8	216.8	111
	- Năng suất	Tạ/ha	97.7	98.4	98.4	101
	- Sản lượng	Tấn	2,441	2,742.3	2,742.3	112
+	Cây khoai lang: Diện tích	Ha	51	51	51	100
	Trong đó diện tích tăng vụ	Ha	26	26	26	100
	- Năng suất	Tạ/ha	147.9	147.9	147.9	100
	- Sản lượng	Tấn	384.6	384.6	384.6	100
c	Cây hoa	ha	81	81	81	100
2	Cây công nghiệp	Ha	1,343	1,387.8	1,387.8	103
a	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	130.5	175	175	134
-	Cây lạc: Diện tích	Ha	31	21	21	68
	- Năng suất	Tạ/ha	11	11	11	103
	- Sản lượng	Tấn	33.5	23.4	23.4	70
-	Cây Đậu tương: Diện tích	Ha	17	9	9	53
	- Năng suất	Tạ/ha	9.6	9.2	9.2	96
	- Sản lượng	Tấn	16	8.3	8.3	51
-	Cây Mía: Diện tích	Ha	12.5	5.0	5.0	40
	- Năng suất	Tạ/ha	700	700	700	100

	- Sản lượng	Tấn	875	350	350	40
-	Cây Dong Riềng: Diện tích	Ha	70	110	110	157
	- Năng suất	Tạ/ha	550	550	550	100
	- Sản lượng	Tấn	3,850	6,050	6,050	157
-	Cây Sắn	Ha		30	30	
	- Năng suất	Tạ/ha		450	450	
	- Sản lượng	Tấn		1,350	1,350	
b	Cây công nghiệp lâu năm	Ha	1,212.8	1,212.8	1,212.8	100
-	Cây ăn quả	Ha	160.4	160.4	160.4	100
	Sản lượng	Tấn	1,215	1,214.6	1,214.6	100
-	Tổng diện tích chè	Ha	963.45	963.45	963.45	100
	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha				
	- Diện tích chè kinh doanh	Ha	950	950	950	100
	- Diện tích chè trong giai đoạn kiến thiết cơ bản	Ha	13.5	13.5	13.5	100
	Năng suất	Tạ/ha	116	115.6	115.6	100
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	10,979	10,980.7	10,980.7	100
-	Diện tích cây mắc ca	ha	280.4	280.4	280.4	100
	+ Diện tích trồng thuần	ha	88.9	88.9	88.9	100
	+ Diện tích trồng xen chè	ha	191.5	191.5	191.5	100
	Năng suất	Tạ/ha	10	11.4	11.4	114
	Sản Lượng	tấn	46	96	96	209
-	Diện tích Cây Thảo quả	Ha	32.9	32.9	32.9	100
	Trong đó: DT hiện có (đã cho thu hoạch)	Ha	32.9	32.9	32.9	100
	- Sản lượng	Tấn	16	16	16	100
II	Chăn nuôi					
1	Tổng đàn gia súc	Con	19,024	19,306	19,306	101
	Đàn trâu	Con	1,380	1,417	1,417	103
	Đàn bò	Con	620	690	690	111
	Đàn ngựa	Con	461	543	543	118
	Đàn lợn	Con	15,700	15,773	15,773	100
	Đàn dê	Con	863	883	883	102
-	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	2.4	3.9	3.9	164
2	Tổng đàn gia cầm	Con	109,000	109,096	109,096	100
3	Thịt hơi các loại	Tấn	2,514	2,535	2,535	101
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	2,210.6	2,214.5	2,214.5	100
C	THUỶ SẢN					
	DT nuôi trồng TS	Ha	118.7	118.7	118.7	100
	Trong đó: + Diện tích ao	Ha	118.7	118.7	118.7	100

	Năng suất	Tạ/ha	42.8	42.8	42.8	100	
	Sản Lượng	Tấn	508	508.4	508.4	100	
D	LÂM NGHIỆP						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	27.6	27.85	27.85	0.25	
2	Diện tích đất lâm nghiệp	Ha	3,062.5	3,759.1	3,759.1	123	
	Trong đó: - Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	2,634.6	2,649.5	2,649.5	101	
	+ Rừng tự nhiên	Ha	2,447.6	2,448.2	2,448.2	100	
	+ Rừng trồng đã thành rừng	Ha	186.98	201.25	201.25	108	
	- Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	93.31	76.81	76.81	82	
	- Đất không có rừng	Ha	334.60	1,032.9	1,032.9	309	
3	Rừng cảnh quan đô thị (rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng)	Ha	39.41	48.6	48.6	123	
4	Khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng	Ha	2,682.6	2,726.6	2,726.6	102	
	+ Khoanh bảo vệ rừng	Ha	2,634.6	2,658.3	2,658.3	101	
	+ Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	48.0	68.3	68.3	142	
E	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	0.0	
	- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	0.0	
	- Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	xã	2	2	2	100	
	+ Số xã đạt 19 tiêu chí	xã	2	1	1	50	
	+ Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	19	17.0	17.0	89	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	597.3	615.9	615.9	103.1	
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	597.3	615.9	615.9	103.1	
	+ Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	73.3	74.1	74.1	101.1	
	+ Khu vực ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	524	542	542	103.4	
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	597.3	615.9	615.9	103.1	
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	10.8	10.93	10.93	101.1	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	380	387.7	387.7	101.9	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	20.82	22.28	22.28	107.0	
	- CN khác	Tỷ đồng	185.25	195	195	105.3	
II	Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu						
	- Sản xuất gạch thủ công	1000 v	7,337	7,562	7,562	103.1	
	- Đá xây dựng	1000 m3	47	47.5	47.5	101.1	
	- Sản xuất đồ gỗ	m3	1,045	1,057	1,057	101.1	
	- Gia công hàng may mặc	1000 Bộ	32	32	32	99.1	
	- Sản xuất đồ sắt	m2	13,690	13,950	13,950	101.9	
	- Sản xuất khung nhôm kính	m2	13,410	13,920	13,920	103.8	
	- Sản xuất gạch Block	m2	20,450	21,000	21,000	102.7	
	- Cột điện bê tông	Cột	13,500	13,500	13,500	100.0	
	- Ống cống bê tông	Cái	5,200	5,300	5,300	101.9	
	- Chế biến chè khô	Tấn	3,009	3,019	3,019	100.3	
	- Sản xuất xi măng	Tấn	5,300	5,500	5,500	103.8	
	- Sản xuất bánh, bún phở	Tấn	673	689	689	102.4	
	- Sản xuất rượu địa phương	1000 L	367	375	375	102.2	
	- Nước máy sinh hoạt	1000 m3	2,974	3,095	3,095	104.1	
	- Sản xuất tấm lợp (tôn ép xốp)	m2	62,100	64,500	64,500	103.9	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	3,696	4,148	4,148	112.2	
	- Phân theo ngành kinh tế	Tỷ đồng	3,696	4,148	4,148	112.2	
	+ Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	3,511	3,950	3,950	112.5	
	+ Dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	186	198	198	106.7	
	- Các mặt hàng chủ yếu						
	+ Xăng dầu	Tấn	18,948	20,672	20,672	109.1	
	Trong đó: Dầu hoả	Tấn	4.70	5.03	5.03	107.0	
	+ Muối I ốt	Tấn	12.88	13.79	13.79	107.1	
	+ Giống Nông nghiệp	Tấn	239.07	256	256	107.1	
	+ Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	Triệu đồng	25.11	26.86	26.86	107.0	
	+ Giấy vớ	Tấn	165.3	181.0	181.0	109.5	
2	Khách sạn - Nhà hàng - Dịch vụ du lịch						
2.1	Mạng lưới						
	- Số Khách sạn	cái	24	24	24	100.0	
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái	1	2	2	200.0	
	- Số phòng khách sạn	Phòng	752	752	752	100.0	
	Công suất sử dụng phòng	%	55	55	55	0.0	
	- Nhà hàng	cái	54	54	54	100.0	
2.2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	150,000	223,490	223,490	149.0	
	- Khách quốc tế	Lượt người	2,500	4,310	4,310	172.4	
	+ Trong đó số khách có lưu trú	Lượt người	2,500	3,480	3,480	139.2	
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1.9	1.9	1.9	100.0	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	2	2	2	100.0	
	Trong đó: Mức chi tiêu/ khách không lưu trú	Triệu đồng	1	1	1	100.0	
	- Khách nội địa	Lượt người	147,500	219,180	219,180	148.6	
	+ Trong đó số khách có lưu trú	Lượt người	75,000	92,200	92,200	122.9	
	+ Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	2.1	2.1	2.1	100.0	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	1	1	1	100.0	
	Trong đó: Mức chi tiêu/ khách không lưu trú	Triệu đồng	0.5	0.5	0.5	100.0	

2.3	Doanh thu từ ngành du lịch	Tỷ đồng	203.3	271.2	271.2	133.4
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	9.5	14.1	14.1	147.9
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	194	257	257	132.7

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Vận tải hàng hoá						
1.1	K. lượng hàng hoá vận chuyển	1000 tấn	190	247	247	130	
	- Ngoài quốc doanh	1000 tấn	190	247	247	130	
1.2	K. lượng hàng hoá luân chuyển	1000 T.km	7,020	9,126	9,126	130	
	- Ngoài quốc doanh	1000 T.km	7,020	9,126	9,126	130	
2	Vận tải hành khách						
2.1	K. lượng hành khách vận chuyển	1000 hk	430	559	559	130	
	- Ngoài quốc doanh	1000 hk	430	559	559	130	
2.2	K. lượng hành khách luân chuyển	1000 hk.km	35,000	45,500	45,500	130	
	- Ngoài quốc doanh	1000 hk.km	35,000	45,500	45,500	130	

Biểu số 6**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ - HỢP TÁC XÃ THỰC HIỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	60	60	61	101.7	
	Trong đó: thành lập mới	HTX	8	3	4	50	
2	Số HTX giải thể	HTX	5	3	3	60	
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	420	420	427	102	
	Trong đó: Xã viên mới	người	56	21	28	50	

Biểu số 7**CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM THỰC HIỆN NĂM 2023**

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Đơn vị hành chính						
	- Số đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Đơn vị	7	7	7	100	
2	Giảm nghèo						
	- Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	12,937	12,937	12,933	100	
	- Tổng số hộ nghèo toàn Thành phố	Hộ	234	202	202	86	
	+ Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	18	33	33	183	
	- Tỷ lệ hộ nghèo (tính đến hết năm kế hoạch)	%	1.81	1.56	1.56	-0.25	
	+ Số hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	Hộ	197	175	175	89	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	%	1.52	1.35	1.35	-0.17	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0.03	0.28	0.28	0.25	
	- Số hộ cận nghèo hết năm KH	Hộ	80	103	103	129	
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo hết năm KH	%	0.62	0.80	0.80	0.18	
3	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu						
	- Tổng số xã, phường	xã, phường	7	7	7	100	
	- Tổng số xã toàn thành phố	xã	2	2	2	100	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	xã	2	2	2	100	

	Trong đó: Số xã, phường có đường ô tô đi được quanh năm	xã, phường	7	7	7	100	
	- Tỷ lệ bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	100	100	100	0.00	
	+ Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100	100	0.00	
	- Số xã có chợ xã, liên xã	xã	6	6	6	100	
	- Số xã có trạm y tế	xã	7	7	7	100	
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	0.00	
4	Bảo hiểm						
	- Tổng số người tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn thành phố	Người	42,448	44,439	44,439	105	
	Trong đó: + Tổng số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	11,349	11,074	11,074	98	
	- Tỷ lệ số người tham gia BHXH, BHYT bắt buộc so với dân số	%	23.9	23.5	23.5	-0.41	
	+ Tổng số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn thành phố	Người	9,931	9,000	9,000	91	
5	Lao động						
	- Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	30,654	30,654	30,654	100	
	Tỷ lệ so với dân số	%	64.6	64.6	64.6	0.00	
	Trong đó: + Số người trong độ tuổi có khả năng lao động	Người	30,610	30,610	30,610	100	
	+ Số lao động không có khả năng LĐ	Người	149	149	149	100	
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	31,774	31,774	31,774	100	
	Tỷ lệ so với dân số	%	66.94	66.94	66.95	0.02	
	Trong đó: + Lao động thành thị	Người	25,162	25,162	25,162	100	
	+ Lao động nông thôn	Người	6,642	6,642	6,642	100	

- Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	30,675	30,675	30,675	100
- Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)	%	100.0	100.0	100.0	-0.01
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19.8	19.9	19.9	0.10
+ Công nghiệp và xây dựng	%	27.2	27.1	27.1	-0.1
+ Dịch vụ	%	53.0	53.0	53.0	0.00
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	80.4	80.4	80.4	0.00
6 Đào tạo nghề					
- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	350	350	350	100
Trong đó: + Lao động nữ	Người	221	221	221	100
+ Lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	250	250	250	100
- Tổng số lao động đã qua đào tạo, tập huấn	Người	25,880	25,880	25,880	100
- Tỷ lệ LĐ qua đào tạo (lũy kế) so với tổng số lao động có khả năng LĐ	%	84.5	84.5	84.5	0.00
7 Việc Làm					
- Giải quyết việc làm cho lao động	Người	950	950	950	100
Trong đó: Lao động nữ	Người	490	490	490	100
- Số lao động chưa có việc làm ổn định	Người	266	266	266	100
- Số hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ	523	655	655	125
Trong đó: + Hộ nghèo	Hộ	30	30	30	100
+ Hộ do nữ làm chủ hộ	Hộ	61	61	61	100
- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1.21	1.21	1.21	0.0

	Trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp nữ khu vực thành thị	%	0.84	0.94	0.94	0.1	
	- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của lực lượng lao động ở Nông thôn	%	83.86	83.86	83.86	0.00	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nữ ở khu vực nông thôn	%	83.14	83.14	83.14	0.00	
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	10	15	15	150	
8	Trật tự an toàn xã hội						
	- Số người được cai nghiện ma túy	Người	10	12	12	120	
	Trong đó: Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu	Người	6	12	12	200	
	- Cai nghiện bằng thuốc thay thế (methadone)	Lượt Người	240	240	240	100	
9	Trẻ em						
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em (lũy kế)	xã	7	6	6	86	
	- Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	85.7	85.7	-14.3	
	- Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100	100.0	100.0	0.0	
	- Khám sàng lọc khuyết tật chi	cháu	2	6	6	300	
	+ Phẫu thuật chi	cháu	2	2	2	100	
	+ Phẫu thuật ánh mắt trẻ thơ	cháu	1	3	3	300	

CHỈ TIÊU VỀ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý	%	100	100	100	0	
	Trong đó: Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn MT	%	100	100	100	0	
2	Tổng dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ	12,937	12,937	12,937	100	
	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	0	
3	Tổng dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Hộ	12,711	12,711	12,711	100	
	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch	%	98.3	98.3	98.3	0	
	Trong đó:						
	+ Khu vực thành thị	%	100	100	100	0	
	+ Khu vực nông thôn	%	85	85	85	0	
4	Tổng số giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ gia đình và tổ chức						
	Trong đó: Tổng số giấy CNQSDĐ được cấp trong năm	Giấy	120	100	100	83.3	
	+ Hộ gia đình	Giấy	120	100	100	83.3	
	Trong đó: Cấp mới	Giấy	120	100	100	83.3	
5	Tỷ lệ tổng diện tích đất đã được cấp NQSDĐ/ tổng diện tích đất cần cấp GCNQSDĐ	%	97	96.5	96.5	99.5	
	Trong đó: + Hộ gia đình	%	97	96.5	96.5	99.5	

Biểu số 9

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: _____ /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Tổng số hộ	Hộ	12,937	12,937	12,933	99.97	(1)
2	Dân số	Người	47,469	47,469	47,457	99.97	(2)
	- Dân số trung bình	Người	47,041	47,041	47,034	100	(3)
	+ Dân số thành thị	Người	37,709	37,709	37,698	100	(4)
	+ Dân số nông thôn	Người	9,760	9,760	9,759	100	(5)
	- Dân tộc thiểu số	Người	14,159	14,129	14,129	100	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1.64	1.44	1.45	(0.19)	(6)
	- Số trẻ sinh ra	Trẻ	635	618	635	100	(7)
	- Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên	Trẻ	38	56	58	153	(8)
	- Tỷ suất sinh thô	‰	13.50	13.14	13.50	0.002	(9)
	- Tỷ suất chết thô	‰	3.0	2.76	2.81	(0.19)	(10)
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10.5	10.4	10.69	0.19	(11)
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0.10	-1.08	-1.08	(1.18)	
3	Kế hoạch hoá gia đình						
	- Tỷ lệ nữ từ 15-49 tuổi so với dân số	%	28.2	28.2	28.2	0.0	
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	71	71	71	0.0	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	6.0	9.1	9.1	3.08	
	- Số CB làm công tác Dân số - GD&TE	Người	8	8	8	100.0	
	T.đó: + Số CB chuyên trách Thành phố	Người	5	5	5	100.0	
	+ Cán bộ chuyên trách tại xã, phường	Người	3	3	3	100.0	
	+ Số cộng tác viên dân số bản, TDP	Người	30	30	30	100.0	

*** Ghi chú**

- (1) đến (11) Cập nhật lại theo thống kê của ngành Thống kê và ngành Y tế từ đó có sự biến động, thay đổi số liệu.

CHỈ TIÊU NGÀNH Y TẾ THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch năm 2023	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
I	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK						
1	Tổng số giường bệnh	Giường	30	30	30	100	
	- Giường bệnh tuyến Thành phố	Giường	30	30	30	100	
2	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	6.32	6.38	6.38	100.9	
3	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	7	7	7	100	
4	Số trạm y tế xã có nữ hộ sinh	trạm	7	7	7	100	
5	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở	28	28	28	100	
6	Trung tâm y tế thành phố	TT	1	1	1	100	
7	Số xã, phường có trạm y tế đạt tiêu chí chuẩn quốc gia	xã, phường	7	7	7	100	
	- Tỷ lệ số xã, phường có trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia	%	100	100	100	0.0	
8	Khoa chăm sóc SKSS	Khoa	1	1	1	100	
II	Mục tiêu chỉ tiêu hoạt động:						
1	Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰	6.2	8.09	7.87	1.72	(1)
2	Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰	9.5	9.71	11.02	1.52	(2)
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	9.7	9.36	9.36	-0.3	
4	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm đủ 8 loại Vacxin	%	96.9	65.75	64.09	-32.83	(3)
5	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván đủ 2 mũi trở lên	%	98.2	98.4	98.4	0.15	
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 3 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	96.9	96.9	98.0	1.1	(4)
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	98.8	100	100	1.2	
8	Tỷ suất mắc các bệnh						

	- Lao:	1/100000	19.13	8.5	8.5	44.4	
	- HIV/AIDS	%	0.34	0.30	0.30	-0.04	
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93	96	96	3.0	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	50	50	50	0.0	
III	Tổng số cán bộ y tế của thành phố						
	Tổng số bác sỹ tuyến thành phố	Bác sỹ	30	26	26	87	
	- Số bác sỹ/10.000 dân	1/10000	6.4	5.53	5.53	87	
	- Dược sỹ đại học	Dược sỹ	5	5	5	100	
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100	100	100	0.0	
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	28.57	57.14	57.14	28.6	
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	100	100	100	0.0	
	- Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	100	96.7	96.7	-3.3	

*** Ghi chú:**

- (1), (2), (3) Do số trẻ em sinh ra nhiều hơn do với dự ước thực hiện năm 2023 nên có sự biến động về tỷ suất, tỷ lệ.
- (4) Ngành Y tế cập nhật số liệu do thực hiện 2 tháng cuối năm tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm.

Biểu số 11

CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	Cháu	14,095	13,033	13,056	93	(1)
1.1	Hệ mầm non	Cháu	4,415	3,592	3,606	82	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1,165	763	787	68	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	3,250	2,829	2,819	87	
1.2	Hệ phổ thông	H/sinh	9,680	9,441	9,450	98	
	+ Tiểu học	H/ sinh	5,780	5,361	5,368	93	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	3,900	4,080	4,082	105	
2	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	4,169	4,136	4,140	99.3	(2)
	+ Mầm non	H/ sinh	1,230	1,182	1,155	94	
	+ Tiểu học	H/ sinh	1,657	1,659	1,688	102	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	1,282	1,295	1,297	101	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi						
	+ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo được đến trường	%	100	100	100	0.0	
	+ Tiểu học	%	100	100	100	0.0	
4	Phổ cập giáo dục						
	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS	Xã, phường	7	7	7	100	
	Phổ cập GDTH tiểu học mức độ 3	Xã, phường	7	7	7	100	
5	Tổng số giáo viên	Người	827	729	726	88	(3)
	Giáo viên đạt chuẩn	Người	738	712	710	96	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	89.2	97.7	97.8	8.6	

	- Cấp mầm non (Bao gồm cả số giáo viên ngoài công lập)	Người	356	290	288	81	<i>Số thực hiện năm 2023 không bao gồm GV ngoài công lập</i>
	Giáo viên đạt chuẩn	Người	306	285	284	93	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	86	98.3	98.6	12.7	
	- Cấp Tiểu học	Người	273	257	255	93	
	Giáo viên đạt chuẩn	Người	254	248	246	97	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	93	96.5	96.5	3.4	
	- Cấp THCS	Người	198	182	183	92	
	Giáo viên đạt chuẩn	Người	178	179	180	101	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	90	98.4	98.4	8.5	
6	Tổng số trường học	Trường	30	28	28	93	
	- Trường mầm non	Trường	13	12	12	92	
	- Trường tiểu học	Trường	9	8	8	89	
	- Trường phổ thông cơ sở (liên cấp 1; 2)	Trường	1	2	2	200	
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	7	6	6	86	
7	Số trường được duy trì và đạt chuẩn quốc gia (các trường MN, TH, THCS)	Trường	25	22	22	88	
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	25	22	22	88	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	83.3	78.6	78.6	(4.8)	
	+ Cấp mầm non	%	92.3	83.3	83.3	(9.0)	
	+ Cấp Tiểu học	%	88.9	87.5	87.5	(1.4)	
	+ Cấp THCS	%	75	66.7	66.7	(8.3)	
	+ Trường Liên cấp TH&THCS	%		50	50	50.0	
	- Số trường đạt chuẩn mức độ II	Trường	16	15	15	94	
	Trong đó: + Công nhận mới, công nhận lại và nâng mức độ trường chuẩn Quốc gia	Trường	3	1	1	33	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	53.3	53.6	53.6	0.3	
8	Tổng số phòng học	Phòng	488	488	488	100	
	Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	0.0	

8.1	+ Cấp mầm non	Phòng	172	172	172	100	
	Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	0.0	
8.2	+ Cấp Tiểu học	Phòng	172	172	172	100	
	Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	0.0	
8.3	+ Cấp THCS	Phòng	144	144	144	100	
	Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	0.0	
9	Tỷ lệ huy động						
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (0-2 tuổi)	%	38	54.1	54.1	16.1	
	Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100	0.0	
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	0.0	
	Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	0.0	
	Tỷ lệ đi học chung ở cấp tiểu học	%	100	100	100	0.0	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học	%	100	100	100	0.0	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6	%	100	100	100	0.0	
	Tỷ lệ đi học chung cấp Trung học cơ sở	%	99	99.2	99.2	0.2	
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	100	99.6	99.6	-0.4	
	Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT	%	92	92.7	92.7	0.7	

*** Ghi chú:**

- (1), (2), (3) Số lượng học sinh tăng do một số học sinh xin chuyển đến địa bàn thành phố. Số lượng giáo viên giảm do nghỉ chế độ hưu trí. Số lượng và tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn tăng do đã hoàn thành các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn theo quy định của Luật giáo dục 2019.

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - THÔNG TIN - THỂ THAO THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN						
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động						
1	Điện ảnh						
	- Tổng số buổi hoạt động Nhà nước tài trợ	Buổi	130	130	130	100	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	130	130	130	100	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	Lượt	11,000	11,000	11,000	100	
2	Nghệ thuật biểu diễn						
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	20	20	20	100	
3	Văn hoá thông tin cơ sở						
	- Tổng số đội tuyên truyền lưu động	Đội	2	2	2	100	
	- Số buổi hoạt động	Buổi	76	121	121	159.2	
	Trong đó: + TTLĐ tỉnh	Buổi	26				
	+ Thành phố	Buổi	50	121	121	242	
	- Số bản, tổ dân phố đăng ký danh hiệu VH	Tổ DP, bản	72	72	72	100	
	Trong đó: Số bản, tổ dân phố được công nhận trong năm	Tổ DP, bản	71	72	72	101.4	
	- Tỷ lệ bản, tổ dân phố được công nhận VH	%	98.6	100	100	1.4	
	- Số hộ đăng ký gia đình văn hoá	Hộ	12,646	12,646	12,646	100	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	12,300	12,300	12,300	100	

	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận VH	%	96.3	96.3	96.3	0.0
	- Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn văn hóa trong năm	CQ, ĐV, TrH	163	104	104	63.8
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	CQ, ĐV, TrH	160	102	102	63.8
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	%	98,1	98.1	98.1	0.0
	- Tổng số tuyển phổ đạt tuyển phổ văn minh	Tuyển	94	109	109	116.0
	Trong đó: Số tuyển phổ được công nhận trong năm	Tuyển	5	20	20	400
	- Tỷ lệ tuyển phổ đạt tuyển phổ văn minh	%	71.8	83.2	83.2	11.5
	- Phường đạt chuẩn đô thị văn minh	Phường	0	0		
	Trong đó công nhận mới	Phường				
4	Thư viện	Nhà				
	- Số sách mới	Bản				
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	6,803	6,803	6,803	100
	- Tổng số lượt người đọc trong năm	Lượt	9,000	9,000	9,000	100
5	Bảo tồn, bảo tàng					
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích		2	2	
6	Số xã, phường có nhà văn hóa, thư viện	Xã, phường	7	7	7	100
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT					
1	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	82	82	82	100
	Trong đó: - Thành phố quản lý	Nhà	1	1	1	100
	- Xã, phường quản lý	Nhà	7	7	7	100
	- Tổ dân phố, bản quản lý	Nhà	74	74	74	100
B	THỂ DỤC - THỂ THAO					

1	Số người tham gia tập luyện thường xuyên	Người	20,664	20,664	20,664	100	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	43.5	43.5	43.5	0.0	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	4,774	4,774	4,774	100	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	127	129	129	101.6	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn						
	- Sân vận động	sân	1	1	1	100	
	- Nhà luyện tập thể thao	nhà	60	61	61	101.7	
	- Số giải tổ chức, phối hợp tổ chức		7	10	10	142.9	
	- Tham gia thi đấu giải Tỉnh		10	10	10	100	

CHỈ TIÊU VỀ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Tỷ lệ số thực hiện năm 2023/Kế hoạch giao năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 3841/BC-UBND ngày 04/12/2023	Số liệu chính thức thực hiện		
I	Bưu chính						
1	- Mạng bưu cục						
	+ Bưu cục cấp 1	Bưu cục	1	1	1	100	
	+ Bưu cục cấp 3	Bưu cục	1	1	1	100	
2	- Điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	3	3	3	100	
II	Viễn thông						
1	Tổng số trạm BTS	Trạm	272	293	293	107.7	
2	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	92,530	92,530	92,530	100	
3	Số thuê bao điện thoại/1000 dân	Thuê bao	1,800	1,800	1,800	100	
4	Tỷ lệ xã có điện thoại đến trung tâm xã	%	100	100	100	0.0	
5	Tổng số thuê bao internet	Thuê bao	14,920	14,920	14,920	100	
6	Số xã, phường có mạng internet	Xã, phường	7	7	7	100	
III	Chỉ tiêu hoạt động						
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ/năm	2,450	2,450	2,450	100	
	- Số giờ phát thanh từ đài Thành phố sản xuất	Giờ/năm	165	180	180	109.1	
2	Tổng số giờ phát sóng FM	Giờ/năm	2,000	2,270	2,270	113.5	
3	Tỷ lệ số hộ xem được Đài TH Việt Nam	%	100	100	100	0.0	
4	Tỷ lệ số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	0.0	
IV	Cơ sở vật chất cho hoạt động PT-TH						
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm		8	8		
	- FM huyện, xã	Trạm	7	7	7	100	
2	Số trạm truyền thanh thành phố	Trạm	1	1	1	100	